

Bản án số: 101/2021/DS-ST

Ngày: 10 tháng 5 năm 2021

V/v Tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Huynh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Mẫn
2. Ông Nguyễn Tiến Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hải Đăng – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thúy Nga - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 509/2020/DSST ngày 07 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 984/2021/QĐXXST – DS ngày 17 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1783/2021/QĐST – DS ngày 13 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ánh T; địa chỉ: X Lê Anh Xuân, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Lê V; địa chỉ: X Lê Anh Xuân, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền lập ngày 05 tháng 10 năm 2019 tại Văn phòng Công chứng Bến Nghé, số 31 Lê Thạch, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 017830)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết M; địa chỉ: X Nguyễn Trãi, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông Ngô Y; địa chỉ: X Bãi Sậy, Phường 4, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp: Lâm Đăng P; địa chỉ: X Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Phiên tòa có mặt các ông bà: Trần Lê V; Ngô Y, Lâm Đăng P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Ánh T có người đại diện hợp pháp là bà Trần Lê V trình bày:

Do là chỗ làm ăn quen biết nên giữa ông Nguyễn Ánh T và bà Nguyễn Thị Tuyết M có ký hợp đồng giao khoán việc số: 01/HĐKV/07 theo đó, ông T đồng ý giao khoán và bà Nguyễn Thị Tuyết M đồng ý nhận khoán việc mua căn nhà X Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh từ giai đoạn thực hiện thủ tục hóa giá cho đến khi chuyển quyền sở hữu cho ông T. Theo thỏa thuận thì bà M có trách nhiệm: Thực hiện hóa giá và làm thủ tục giao nhà cho người đứng tên trong bằng khoán; thực hiện hợp đồng mua nhà với chủ sở hữu căn nhà sau khi hoàn tất thủ tục giao nhà; hoàn tất thủ tục pháp lý cho đến khi ông T nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà đối với căn nhà trên. Giá trị hợp đồng là 8 lượng vàng SJC/m² x 900m² (tạm tính) = 7.200 lượng vàng SJC, bao gồm tiền thanh toán cho bên chuyển nhượng và tất cả các khoản tiền khác để hoàn tất việc mua bán trừ lệ phí trước bạ do bên ông T chịu. Thời gian thực hiện hợp đồng từ 4 tháng đến 6 tháng. Thanh toán từng đợt theo tiến độ công việc.

Thực hiện hợp đồng, ông T đã giao tiền cho bà M như sau: Giao 100.000 USD vào ngày 18/9/2007; Giao 5.400.000.000 đồng vào ngày 22/9/2007. (Trong số tiền này có 2.800.000.000 đồng là của ông Ngô Y).

Tuy nhiên, bà M đã không thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Đến ngày 10/9/2011, giữa ông T, ông Ngô Y và bà M ký Phụ lục hợp đồng cam kết. Theo đó, bà M xác nhận khoản tiền đã nhận quy đổi tương đương 500 lượng vàng SJC, hẹn trong 02 tháng sẽ giải quyết dứt điểm việc mua bán nhà, nếu không thỏa thuận được giá cả và ông T không mua thì bà M cam kết sẽ hoàn trả 500 lượng vàng SJC. Sau đó, bà M không thực hiện được công việc và cũng không hoàn trả 500 lượng vàng SJC như cam kết.

Nay, ông T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết M phải hoàn trả số tiền đã nhận là 286 lượng vàng SJC (tính theo tỷ lệ giữa tôi và ông Ngô Y) tương đương 10.439.000.000 đồng. Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, xác định yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau: Yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết M trả lại 100.000 USD (quy đổi theo Việt Nam đồng: 2.304.500.000 đồng theo tỷ giá : 23.045 đồng/USD giá trung bình mua vào bán ra đồng USD tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam vào ngày 10/5/2021) và 2.600.000.000 đồng đã nhận. Tổng cộng số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là 4.904.500.000 đồng.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Tuyết M không giao nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, và vắng mặt tại các phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Y có người có đại diện hợp pháp là Lâm Đăng P trình bày:

Tháng 09/2007, ông Ngô Y và ông Nguyễn Ánh T có thỏa thuận cùng góp tiền mua căn nhà số X Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Sau đó, ông T có ký hợp đồng giao khoán việc số 01/HĐKV/07 với bà Nguyễn Thị Tuyết M. Theo hợp đồng, bà M phải thực hiện thủ tục hoá giá nhà, công chứng hợp đồng mua bán nhà, hoàn tất thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, thủ tục đăng bộ. Thời gian thực hiện giao khoán việc từ 04 đến 06 tháng.

Tính đến ngày 22/09/2007, ông Ngô Y và ông T đã đặt cọc cho bà M số tiền tương đương 500 lượng vàng SJC. Trong đó, phần tiền cọc của ông Ngô Y là 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng tương đương 214 lượng SJC. Tuy nhiên, đến hết thời gian khoán việc, bà M vẫn không thực hiện nội dung thỏa thuận của Hợp đồng khoán việc 01/HĐKV/07.

Ngày 10/09/2011, ông T và bà M có ký Phụ lục hợp đồng cam kết, theo đó bà M xin được gia hạn thực hiện hợp đồng khoán việc thêm 2 tháng đến ngày 11/11/2011. Trong phụ lục, bà M có cam kết sẽ hoàn trả lại số tiền tương đương 500 lượng vàng SJC nếu các bên không thỏa thuận được giá cả, ông Ngô Y và ông T không tiếp tục mua bán nhà X Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh nữa. Dù đã quá thời hạn nêu trên, bà M vẫn không thực hiện nội dung thỏa thuận của hợp đồng khoán việc 01/HĐKV/07, phụ lục hợp đồng cam kết ngày 10/09/2011, luôn cố tình lẩn tránh ông và ông T cũng như không hoàn trả số tiền cọc.

Do đó ông Ngô Y đưa ra yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết:

+ Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M hoàn trả cho ông Ngô Y số tiền đặt cọc tương đương 214 lượng vàng SJC mà ông đã giao và bà M đã nhận. Số tiền tạm tính là 7.811.000.000 (Bảy tỷ tám trăm mười một triệu) đồng.

+ Yêu cầu bà M bồi thường cho ông Ngô Y số tiền tương đương tiền cọc là 214 lượng SJC do bà M không thực hiện thỏa thuận trong hợp đồng giao

khoản việc. Số tiền tạm tính là 7.811.000.000 (Bảy tỷ tám trăm mười một triệu) đồng.

Tại phiên tòa đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thay đổi một phần yêu cầu, xác định yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Rút lại yêu cầu bà M bồi thường cho ông Ngô Y số tiền tương đương tiền cọc là 214 lượng SJC do bà M không thực hiện thỏa thuận trong hợp đồng giao khoán việc. Số tiền tạm tính là 7.811.000.000. Chỉ yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M trả lại số tiền 2.800.000.000 đồng trong tổng số tiền 5.400.000.000 đồng mà ông T giao cho bà M vào ngày 22/9/2007. Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:

- Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đúng quy định.

- Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự.

- Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:*

[2] Xét: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dịch vụ có nơi thực hiện hợp đồng tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn có đơn lựa chọn Tòa án nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh là Tòa án nơi thực hiện hợp đồng có thẩm quyền giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Xét: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] *Về nội dung:*

[5] Xét nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giao nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ gồm: Hợp đồng giao khoán việc số 01/HĐKV/07

lập năm 2007; Phụ lục hợp đồng cam kết ngày 10/09/2011; Giấy biên nhận tiền lập các ngày 18/9/2007, 22/9/2007 để chứng minh việc giao kết hợp đồng, thực hiện hợp đồng giữa ông Nguyễn Anh T và bà Nguyễn Thị Tuyết M, đồng thời làm căn cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có cơ sở.

[6] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã trưng cầu Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh giám định chữ viết, chữ ký họ tên Nguyễn Thị Tuyết M trên các tài liệu: Hợp đồng giao khoán việc số 01/HĐKV/07 lập năm 2007, Phụ lục hợp đồng cam kết ngày 10/09/2011 và giấy biên nhận tiền lập các ngày 18/9/2007, 22/9/2007.

[7] Theo Kết luận giám định số 4261/C09B của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với 02 tài liệu là “Hợp đồng giao khoán việc số 01/HĐKV/07 và Phụ lục hợp đồng cam kết ngày 10/09/2011 có kết luận về đối tượng giám định như sau:

“1. Chữ ký góc phải, dưới trang 1, 2, 3, 4 ; Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Tuyết M” dưới mục: “Người nhận tiền” ở dòng 1, 2 và chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Tuyết M ở dòng 10 (tính từ dưới lên) mặt sau trang 5 trên tài liệu cần giám định: “Hợp đồng giao khoán việc” số: 01/HĐKV/07, không đề ngày tháng năm 2007 (gồm 5 trang) (Ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Tuyết M trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký và viết ra.

2. Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Tuyết M” dưới mục: “Người bán” trên tài liệu cần giám định: “Phụ lục hợp đồng cam kết”, đề ngày 10.09.2011 (Ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Tuyết M trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký ra và viết ra.

3. Chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Tuyết M” dưới mục: “Người nhận tiền” ở dòng 09 (tính từ dưới lên) mặt sau trang 5 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Tuyết M trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2) là không phải do cùng một người viết ra.”

[8] Xét quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Các thông báo thụ lý vụ án; Thông báo thụ lý về yêu cầu độc lập; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ; Thông báo yêu cầu bị đơn giao nộp chứng cứ; Thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ số:3929/TB-TA ngày 10/9/2020 (kèm bản sao kết luận giám định số:4261/C09B ngày 01/9/2020); Bản sao các tài liệu do đương sự giao nộp: Hợp đồng giao khoán việc số 01/HĐKV/07 lập năm 2007; Phụ lục hợp đồng cam kết ngày 10/09/2011; Giấy biên nhận tiền lập các ngày 18/9/2007, 22/9/2007 cho phía bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M. Tuy nhiên, bị

đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không nộp tài liệu, chứng cứ để phản bác đối với yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập cũng như không phản đối những tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, người liên quan cung cấp, kết luận của cơ quan chuyên môn cho thấy bị đơn đã từ bỏ nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh. Do đó, căn cứ theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[9] Xét các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giao nộp phù hợp với kết luận giám định số:4261/C09B ngày 01/9/2020 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, phù hợp với lời trình bày của đương sự nên đủ cơ sở để xác định giữa ông Nguyễn Ánh T và bà Nguyễn Thị Tuyết M có xác lập hợp đồng giao khoán việc số 01/HĐKV/07; Phụ lục hợp đồng cam kết ngày 10/09/2011 và việc giao nhận tiền như lời trình bày của nguyên đơn là đúng.

[10] Xét, thực hiện hợp đồng nêu trên ông T đã giao cho bà M: 100.000 USD vào ngày 18/9/2007; và 5.400.000.000 đồng vào ngày 22/9/2007 (theo trình bày của nguyên đơn và người liên quan thì trong số tiền 5,4 tỷ có 2.800.000.000 đồng là của ông Ngô Y) theo giấy biên nhận tiền lập các ngày 18/9/2007, 22/9/2007.

[11] Theo Điều 1 của hợp đồng thỏa thuận “*Bên A đồng ý giao khoán và bên B đồng ý nhận giao khoán việc mua căn nhà số X đường Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp.HCM (gọi là căn nhà), từ giai đoạn thực hiện thủ tục hóa giá cho đến giai đoạn chuyển quyền sở hữu nhà cho bên A trong thời gian từ 04 (bốn) đến 06 (sáu) tháng*”. Sau đó, ngày 10/09/2011, giữa bà M, ông T và ông Ngô Y có ký Phụ lục hợp đồng cam kết, thể hiện nội dung bà M xác nhận đã nhận của ông Nguyễn Ánh T đợt 1 số tiền 100.000 USD vào ngày 18/9/2007 và đợt 2 vào ngày 22/9/2007 nhận của ông T là 2.600.000.000 đồng, và của ông Ngô Y 2.800.000.000 đồng. Đồng thời xin được gia hạn thực hiện hợp đồng khoán việc thêm 2 tháng đến ngày 11/11/2011. Bà M cam kết sẽ hoàn trả lại số tiền tương đương 500 lượng vàng SJC nếu các bên không thỏa thuận được giá cả, ông Ngô Y và ông T không tiếp tục mua bán nhà 217 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, cho đến nay bà M không thực hiện công việc như đã thỏa thuận trong hợp đồng, không thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật thực hiện hóa giá và làm thủ tục giao nhà cho người đứng tên trong bằng khoán; thực hiện hợp đồng mua nhà với chủ sở hữu căn nhà sau khi hoàn tất thủ tục giao nhà; hoàn tất thủ tục pháp lý cho đến khi ông T nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà đối với căn nhà trên.

[12] Theo văn bản số 688/QLKDN-KD ngày 14/4/2021 của Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp thông tin về nguồn gốc và tình trạng pháp lý căn nhà X Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh từ năm 2007 đến nay thể hiện: Nhà số X Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh được xác lập sở hữu nhà nước, được Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh bàn giao cho Sở tài chính quản lý theo diện nhà công sản kê từ ngày 01/10/1995.

[13] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M trả lại 100.000 USD (quy đổi theo Việt Nam đồng: 2.304.500.000 đồng theo tỷ giá : 23.045 đồng/USD giá trung bình mua vào bán ra đồng USD tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam vào ngày 10/5/2021) và 2.600.000.000 đồng đã nhận. Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ như đã phân tích ở trên có cơ sở xác định giữa các bên có xác lập hợp đồng giao khoán việc số 01/HĐKV/07; Căn cứ vào Phụ lục hợp đồng cam kết ngày 10/09/2011 và Giấy biên nhận tiền lập các ngày 18/9/2007, 22/9/2007 có cơ sở xác định bà M đã nhận của ông Nguyễn Anh T đợt 1 số tiền 100.000 USD vào ngày 18/9/2007 và đợt 2 vào ngày 22/9/2007 nhận của ông T là 2.600.000.000 đồng. Xét bị đơn không thực hiện công việc như đã thỏa thuận trong hợp đồng, căn nhà trên là nhà công sản nên hợp đồng khoán việc các bên đã ký bị vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được theo Điều 408 Bộ luật Dân sự 2015. Nay nguyên đơn không có yêu cầu tiếp tục mua căn nhà nêu trên, chỉ yêu cầu nhận lại toàn bộ số tiền đã giao cho bà M theo Phụ lục hợp đồng cam kết ngày 10/09/2011 và Giấy biên nhận tiền lập các ngày 18/9/2007, 22/9/2007 là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 100.000 USD (quy đổi theo Việt Nam đồng: 2.304.500.000 đồng theo tỷ giá : 23.045 đồng/USD giá trung bình mua vào bán ra đồng USD tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam vào ngày 10/5/2021) và số tiền 2.600.000.000 đồng. Tổng cộng bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 4.904.500.000 đồng.

[14] Tại phiên tòa ông Ngô Y xin rút lại yêu cầu bị đơn bồi thường số tiền tương đương 214 lượng SJC với số tiền tạm tính là 7.811.000.000 đồng. Xét việc rút một phần yêu cầu độc lập là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[15] Xét tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thay đổi một phần yêu cầu, xác định yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M trả lại số tiền 2.800.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn xác định trong số tiền 5.400.000.000 đồng mà ông T giao cho bà M vào ngày 22/9/2007 có 2.600.000.000 đồng là tiền của ông Ngô Y, điều này phù hợp với

nội dung mà bà M đã xác nhận tại Phụ lục hợp đồng cam kết ngày 10/09/2011. Như đã phân tích, bị đơn không thực hiện công việc như đã thỏa thuận trong hợp đồng, hợp đồng khoản việc các bên ký bị vô hiệu, phía ông T và ông Ngô Y không có yêu cầu tiếp tục mua căn nhà nêu trên, chỉ yêu cầu nhận lại số tiền đã giao cho bà M. Do đó, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[16] Các đương sự thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[17] Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[18] Bà Bà Trần Thị H là vợ của ông Ngô Y xác nhận số tiền 2.600.000.000 đồng là tài sản riêng của ông Ngô Y nên không tham gia vào quá trình giải quyết vụ án, không có bất cứ yêu cầu nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét.

[19] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo chứng cứ thể hiện thì bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1956, tính tới thời điểm xét xử thì bà M trên 60 tuổi, căn cứ theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi thì bà M là người cao tuổi. Tuy nhiên, bà M không đến Tòa cũng không gửi đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Tòa án không có căn cứ xem xét miễn nộp tiền án phí cho bà M.

Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận là 4.904.500.000 đồng là 112.904.500 đồng, và án phí đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được chấp nhận là 2.600.000.000 đồng là 84.000.000 đồng. Hoàn lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[20] Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 91, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 408 Luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M phải trả cho ông Nguyễn Ánh T số tiền 100.000 USD (quy đổi theo Việt Nam đồng: 2.304.500.000 đồng theo tỷ giá : 23.045 đồng/USD giá trung bình mua vào bán ra đồng USD tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam vào ngày 10/5/2021) và số tiền 2.600.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền phải trả là 4.904.500.000 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu bị đơn bồi thường số tiền tương đương 214 lượng SJC với số tiền tạm tính là 7.811.000.000 đồng

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M phải trả cho ông Ngô Y số tiền 2.800.000.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Các đương sự thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là 112.904.500 đồng, và án phí trên số tiền phải trả cho bị đơn là 84.000.000 đồng. Hoàn lại cho ông Nguyễn Ánh T số tiền tạm ứng và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.219.500 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0029299 ngày 17/6/2020.

7. Ông Nguyễn Ánh T, ông Ngô Y có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị Tuyết M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSNDQ.1;
- Chi Cục Thi hành án dân sự Q.1;
- Các đương sự;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quang Huynh